

TỔNG HỢP GỖ TANG VẬT TỊCH THU CHƯA XỬ LÝ TÍNH ĐẾN 15/9/2026

(Kèm theo Công văn số 10046/UBND-NNMT ngày 29 tháng 9 năm 2026 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Tên đơn vị	Khối lượng gỗ tịch thu				Chủng loại gỗ	Số vụ vi phạm
		Tổng (m ³)	Tròn (m ³)	Xẻ (m ³)	Hình thù phức tạp m ³)		
1	Hạt Kiểm lâm khu vực II	35,563	26,497	9,066		Ké, Sấu, Chai, Bùng lẳng nước, chò nâu, Sến đỏ	9
2	Hạt Kiểm lâm khu vực III	5,07	3,11	1,96		Gụ lau (nhóm IIA), Ké (nhóm V), Chò chi (nhóm III), Chai (nhóm III)	6
3	Hạt Kiểm lâm khu vực V	0,073			0,073	Thông Đà lạt	1
4	Hạt Kiểm lâm khu vực VI	1,263	0	1,263		Vù Hương (nhóm IIA), Giỏi (nhóm III), Kháo (nhóm VI), Mít (nhóm IV), Giẻ đỏ (nhóm V)	3
5	Hạt Kiểm lâm khu vực VII	9,812	1,49	8,322		SP, Chò nâu, Huỳnh, Giẻ đỏ, Hoàng, Chò xanh, Giỏi	8
6	Hạt Kiểm lâm khu vực VIII	6,35	3,784	2,566		Phay, Ké, Giẻ trắng, Trâm tía	6
7	Hạt Kiểm lâm khu vực IX	15,505	9,754	5,751		Thông thường	9
8	Hạt Kiểm lâm khu vực X	14,23	4,982	9,248		Ké, Gụ Lau, Sấu tía, Lòng máng, Cầm xe, Thị rừng, Chò nâu, Ràng ràng đá, Gội tẻ, Bình linh, Phi lao	17
9	Hạt Kiểm lâm khu vực XI	4,996	4,996			Bằng lẳng nhóm III	1
10	Hạt Kiểm lâm khu vực XIII	0,861	0,803		0,058	Bình linh, Vù hương	2
11	Hạt Kiểm lâm khu vực XIV	57,412	40,296	14,79	2,329	Vù hương, Bời lời giấy, Gội tẻ, Sơn huyết, Keo, Trâm tía, Ké, Gội nếp, Trám đen, Bời lời Vàng, Chò nâu, Mò Cua, Chân chim, Bứa núi	16
12	Hạt Kiểm lâm khu vực XV	4,088	2,085	1,133	0,87	Lõi thọ, Sấu, Gụ lau	2
13	Hạt Kiểm lâm khu vực XVI	9,491	7,871	1,62		Giỏi, Xương cá, Bình linh, Sơn huyết	4
14	Hạt Kiểm lâm khu vực XVII	4,638	4,638			SP, Bình linh, Trám trắng, Dầu	1
15	Đội KLCĐ và PCCCR số 3	95,663	61	34,66		Ké, Trám đen, Bời lời, Bình linh, Trám hồng, chò xót, Xoan đào, Sến, Trám trắng, Ràng ràng tía, Xoan mộc	41
Tổng cộng		265,015	171,306	90,379	3,330		126